Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Building a better working world

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 77

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.091 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty*
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Type your text

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018
Ông Zainul Abidin Rasheed	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60755012/21268698-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 11 tháng 02 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng đầu kỳ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 1506/TB-KTNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty Bảo hiểm NHTMCP ĐT& PT Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM HÀ NỘI

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.222.605.120.708**	**4.679.987.771.520**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***119.341.101.387***	***99.928.524.532***
111	1. Tiền		119.341.101.387	65.950.317.685
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	33.978.206.847
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***2.397.542.766.222***	***2.912.140.036.446***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	173.269.998.094	108.877.373.944
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.223.992.662)	(661.117.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.226.496.760.790	2.803.923.779.502
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***421.236.925.076***	**482.576.994.194**
131	1. Phải thu của khách hàng		299.092.883.762	363.253.844.240
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*297.664.577.140*	*362.968.721.906*
131.2	*1.2. Phải thu khác của khách hàng*		*1.428.306.622*	*285.122.334*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		415.132.233	720.783.096
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		170.607.133.739	156.786.482.320
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(48.878.224.658)	(38.184.115.462)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***178.967.915***	***493.063.160***
141	1. Hàng tồn kho		178.967.915	493.063.160
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**137.694.069.865**	**125.935.821.234**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		137.457.830.510	125.760.425.753
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*7*	*134.772.159.808*	*123.535.343.310*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*2.685.670.702*	*2.225.082.443*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		236.239.355	175.395.481
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***17.1***	***1.146.611.290.243***	**1.058.913.331.954**
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		379.082.993.551	415.260.536.023
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		767.528.296.692	643.652.795.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.273.034.453.023**	**458.353.339.235**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***35.308.659.703***	***33.923.512.800***
216	1. Phải thu dài hạn khác		35.308.659.703	33.923.512.800
216.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*8*	*32.576.427.210*	*31.199.509.207*
216.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*2.732.232.493*	*2.724.003.593*
220	***II. Tài sản cố định***		***18.187.604.518***	***23.856.855.659***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.642.730.518	17.277.726.568
222	Nguyên giá		75.221.259.683	74.342.325.800
223	Giá trị hao mòn luỹ kế		(63.578.529.165)	(57.064.599.232)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.544.874.000	6.579.129.091
228	Nguyên giá		6.884.622.203	6.885.692.293
229	Giá trị hao mòn luỹ kế		(339.748.203)	(306.563.202)
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***1.219.320.754.370***	***398.550.825.443***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(48.472.440.591)	(50.715.571.068)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.191.885.824.961	373.359.026.511
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***217.434.432***	***2.022.145.333***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	62.392.679	529.255.044
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	155.041.753	1.492.890.289
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.495.639.573.731**	**5.138.341.110.755**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.254.354.777.149**	**2.996.026.001.175**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.253.471.513.199***	**2.994.640.407.401**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	464.518.308.280	471.590.107.168
311.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*455.702.430.349*	*471.258.273.121*
311.2	*1.2. Phải trả khác cho người bán*		*8.815.877.931*	*331.834.047*
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.545.875.377	6.396.543.278
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	27.499.120.387	28.789.072.064
314	4. Phải trả người lao động		75.050.325.375	60.519.137.981
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	60.923.155.598	51.147.512.883
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.733.081.597	6.480.625.230
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	78.423.568.876	89.195.186.661
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.121.546.712	20.127.344.260
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		17.910.873.317	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.749.738.807	14.342.849.584
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		2.483.995.918.873	2.246.052.028.292
329.1	*11.1.Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*17.1*	*1.350.290.922.859*	*1.280.651.440.456*
329.2	*11.2.Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*17.1*	*1.000.855.219.216*	*848.012.201.061*
329.3	*11.3.Dự phòng dao động lớn*	*17.2*	*132.849.776.798*	*117.388.386.775*
330	***II. Nợ dài hạn***		***883.263.950***	***1.385.593.774***
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	883.263.950	1.385.593.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.241.284.796.582**	**2.142.315.109.580**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***2.241.284.796.582***	***2.142.315.109.580***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.172.768.950.000*	*1.172.768.950.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.445.075.699	6.177.910.716
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		87.052.897.663	50.158.477.335
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		62.101.796.413	51.483.198.536
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		233.270.939.417	177.253.828.398
421a	*6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*40.271.489.223*	*30.420.555.177*
421b	*6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*192.999.450.194*	*146.833.273.221*
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		25.080.104.028	28.907.711.233
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.495.639.573.731**	**5.138.341.110.755**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán	Ban Tài chính - Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.663.918.650.448	1.487.513.108.238
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	282.985.591.555	263.773.233.566
13	3. Thu nhập khác	905.591.628	3.340.673.202
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.282.815.006.635)	(1.170.308.851.589)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(18.770.780.358)	(25.050.533.350)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(375.727.013.187)	(342.017.231.720)
24	7. Chi phí khác	(284.573.595)	(1.442.618.279)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**270.212.459.856**	**215.807.780.068**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(57.557.759.334)	(56.629.498.351)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.337.848.536)	(1.054.606.263)
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)**	**211.316.851.986**	**158.123.675.454**
61	**12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**	**229.255.152**	**3.206.692.647**
62	**13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**	**211.087.596.834**	**154.916.982.807**
70	**14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**1.587**	**1.125**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**19**	**2.359.484.052.897**	**2.082.175.307.692**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.332.075.672.073	2.075.610.533.118
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		104.784.449.421	205.224.486.802
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(77.376.068.597)	(198.659.712.228)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**20**	**(900.604.623.730)**	**(775.845.767.853)**
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(871.514.030.561)	(838.525.044.932)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(29.090.593.169)	62.679.277.079
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**1.458.879.429.167**	**1.306.329.539.839**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**205.039.221.281**	**181.183.568.399**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	174.219.839.009	150.321.981.091
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	30.819.382.272	30.861.587.308
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**1.663.918.650.448**	**1.487.513.108.238**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**		**(953.507.585.097)**	**(936.493.578.105)**
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(964.667.969.448)	(951.742.403.256)
11.2	- Các khoản giảm trừ		11.160.384.351	15.248.825.151
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**358.465.342.348**	**349.668.274.067**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**(156.935.074.509)**	**(13.831.200.041)**
14	**9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**132.286.112.006**	**20.676.428.178**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**23**	**(619.691.205.252)**	**(579.980.075.901)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**17.2**	**(15.644.275.230)**	**(14.429.047.075)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**24**	**(647.479.526.153)**	**(575.899.728.613)**
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(201.144.256.440)	(179.739.691.944)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(446.335.269.713)	(396.160.036.669)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(1.282.815.006.635)**	**(1.170.308.851.589)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**381.103.643.813**	**317.204.256.649**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	282.985.591.555	263.773.233.566
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(18.770.780.358)	(25.050.533.350)
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**264.214.811.197**	**238.722.700.216**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(375.727.013.187)**	**(342.017.231.720)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**269.591.441.823**	**213.909.725.145**
31	20. Thu nhập khác	28	905.591.628	3.340.673.202
32	21. Chi phí khác	29	(284.573.595)	(1.442.618.279)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**621.018.033**	**1.898.054.923**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**270.212.459.856**	**215.807.780.068**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(57.557.759.334)	(56.629.498.351)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(1.337.848.536)	(1.054.606.263)
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**211.316.851.986**	**158.123.675.454**
61	**27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		**229.255.152**	**3.206.692.647**
62	**28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**211.087.596.834**	**154.916.982.807**
70	**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**1.587**	**1.125**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán	Ban Tài chính - Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**270.212.459.856**	**215.807.780.068**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.900.947.675	7.717.053.456
03	Các khoản dự phòng		160.259.786.673	159.340.803.660
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.467.041.141	(1.433.644.819)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(257.924.351.443)	(224.974.506.910)
06	Chi phí lãi vay		6.787.441	502.009.827
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**181.922.671.343**	**156.959.495.282**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		59.712.111.869	(8.915.449.440)
10	Giảm hàng tồn kho		314.095.245	9.225.318
11	Tăng các khoản phải trả		5.837.010.784	174.079.903.102
12	Tăng chi phí trả trước		(11.291.386.266)	(31.993.937.597)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(64.392.624.150)	85.384.185.399
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.787.441)	(502.009.827)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(59.023.511.613)	(61.940.379.610)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	203.447.296
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.593.110.777)	(8.145.042.096)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**87.478.468.994**	**305.139.437.827**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.242.600.000)	(946.387.869)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		23.393.283	204.837.769
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(4.883.690.054.522)	(4.589.728.840.495)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.640.121.964.464	4.281.887.031.909
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		242.973.179.724	150.082.421.508
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.814.117.051)**	**(158.500.937.178)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		17.910.873.317	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(85.051.154.064)	(102.188.747.841)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(67.140.280.747)**	**(102.188.747.841)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**18.524.071.196**	**44.449.752.808**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**99.928.524.532**	**54.656.445.594**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		888.505.659	822.326.130
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**119.341.101.387**	**99.928.524.532**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán	Ban Tài chính - Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.091 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty*
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính
- Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam

3.10.1.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17,5% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam (tiếp theo)

3.10.1.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.10.2 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại công ty con ở nước ngoài

Chính sách đối với người lao động áp dụng cho các nhân viên người nước ngoài làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài tuân thủ đúng các quy định liên quan đến người lao động của nước sở tại.

Các nhân viên người Việt Nam làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài được áp dụng chung chính sách đối với người lao động nhất quán với các chính sách áp dụng cho nhân viên của Tổng Công ty làm việc tại Việt Nam.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2019 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm - phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 50. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính để hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghikhi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế được phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	618.824.695	609.013.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.672.028.366	65.341.303.769
Tiền đang chuyển	50.248.326	-
Các khoản tương đương tiền	-	33.978.206.847
Tổng cộng	**119.341.101.387**	**99.928.524.532**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu niêm yết		171.743.371.584	108.877.373.944
Cổ phiếu chưa niêm yết		1.526.626.510	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.223.992.662)	(661.117.000)
		171.046.005.432	**108.216.256.944**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Ngắn hạn		2.226.496.760.790	2.803.923.779.502
- *Tiền gửi*		*2.226.496.760.790*	*2.623.266.067.320*
- *Trái phiếu*		-	*180.657.712.182*
Dài hạn		1.191.885.824.961	373.359.026.511
- *Tiền gửi*		*688.486.582.608*	*73.137.708.274*
- *Trái phiếu*		*503.399.242.353*	*300.221.318.237*
		3.418.382.585.751	**3.177.282.806.013**
Đầu tư tài chính khác	**5.3**		
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(48.472.440.591)	(50.715.571.068)
		27.434.929.409	**25.191.798.932**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**3.616.863.520.592**	**3.310.690.861.889**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Số lượng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu niêm yết	**6.910.755**	**171.743.371.584**	**252.744.736.740**	**(2.105.345.252)**	**4.112.655**	**108.877.373.944**	**157.469.478.644**	**(661.117.000)**
ACB	341.250	8.585.338.000	7.780.500.000	(804.838.000)	172.500	5.767.117.000	5.106.000.000	(661.117.000)
VNR	1.080.010	13.792.407.750	23.760.220.000	-	1.080.010	13.792.407.750	25.704.238.000	-
FPT	1.352.858	39.801.369.187	78.871.621.400	-	1.011.712	29.998.156.392	42.694.246.400	-
VNM	360.432	29.746.032.205	41.990.328.000	-	360.432	29.746.032.205	43.251.840.000	-
VCB	201.150	6.464.790.700	18.143.730.000	-	201.150	6.464.790.706	10.761.525.000	-
DHG	-	-	-	-	84.330	4.973.889.661	6.662.070.000	-
MBB	2.041.763	33.006.423.884	42.468.670.400	-	1.170.521	17.643.914.630	22.766.633.645	-
HPG	865.000	19.646.999.858	20.327.500.000	-	-	-	-	-
PLX	69.000	4.152.319.154	3.864.000.000	(288.319.154)	-	-	-	-
PVS	50.000	1.036.552.500	875.000.000	(161.552.500)	-	-	-	-
NLG	514.092	14.988.165.598	14.137.530.000	(850.635.598)	-	-	-	-
BCEL	35.200	522.972.748	525.636.940	-	32.000	491.065.600	522.925.599	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**18.700**	**1.526.626.510**	**1.407.979.100**	**(118.647.410)**	**-**	**-**	**-**	**-**
ACV	18.700	1.526.626.510	1.407.979.100	(118.647.410)	-	-	-	-
	6.929.455	**173.269.998.094**	**254.152.715.840**	**(2.223.992.662)**	**4.112.655**	**108.877.373.944**	**157.469.478.644**	**(661.117.000)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Kỳ hạn Năm	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Kỳ hạn Năm*	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,4 - 1,5	4,8 - 8,2	2.226.496.760.790	2.226.496.760.790	1 - 2	5 - 8	2.623.266.067.320	2.623.266.067.320
Trái phiếu			-	-	3	8,78 - 10,5	180.657.712.182	180.657.712.182
			2.226.496.760.790	**2.226.496.760.790**			**2.803.923.779.502**	**2.803.923.779.502**
Dài hạn								
Tiền gửi	1,25 - 1,5	7,1 - 8,3	688.486.582.608	688.486.582.608	2	6 - 7,5	73.137.708.274	73.137.708.274
Trái phiếu	5 - 10	7,5 - 8,9	503.399.242.353	503.399.242.353	2 - 10	8,2 - 8,8	300.221.318.237	300.221.318.237
			1.191.885.824.961	**1.191.885.824.961**			**373.359.026.511**	**373.359.026.511**
Tổng cộng			**3.418.382.585.751**	**3.418.382.585.751**			**3.177.282.806.013**	**3.177.282.806.013**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 *Đầu tư tài chính dài hạn khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	% sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*% sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,57%	50.000.000.000	(22.565.070.591)	27.434.929.409	5%	50.000.000.000	(24.808.201.068)	25.191.798.932
		75.907.370.000	**(48.472.440.591)**	**27.434.929.409**		**75.907.370.000**	**(50.715.571.068)**	**25.191.798.932**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	67.943.626.016	73.483.904.843
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	74.479.758.413	137.084.884.903
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	146.467.951.072	142.191.270.230
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.156.626.141	7.564.335.694
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	2.616.615.498	2.644.326.236
	297.664.577.140	**362.968.721.906**
Phải thu khác của khách hàng	**1.428.306.622**	**285.122.334**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**415.132.233**	**720.783.096**
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ tức	521.352.000	360.432.004
Lãi tiền gửi ngân hàng	137.382.833.495	120.685.654.224
Phải thu lãi trái phiếu	8.905.479.452	10.835.800.283
Tạm ứng	2.372.132.026	5.922.255.471
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	701.116.190	554.104.276
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	15.166.522.701	15.028.832.634
Phải thu khác	5.557.697.875	3.399.403.428
	170.607.133.739	**156.786.482.320**
Tổng cộng các khoản phải thu	**470.115.149.734**	**520.761.109.656**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(48.878.224.658)	(38.184.115.462)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**421.236.925.076**	**482.576.994.194**

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
Số dư đầu năm	**123.535.343.310**	**92.587.048.388**
Phát sinh trong năm	212.381.072.938	210.687.986.866
Phân bổ vào chi phí trong năm	(201.144.256.440)	(179.739.691.944)
Số dư cuối năm	**134.772.159.808**	**123.535.343.310**

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Công ty con của Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 1/3 vốn điều lệ, tương đương 8.731.000.000 LAK (22.576.427.210 VND) theo quy định tại Điều 24, Chương 1, Phần IV, Luật bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.300.000.000	8.457.880.965	60.758.093.513	209.092.973	2.617.258.349	74.342.325.800
Mua mới trong năm	-	1.242.600.000	-	-	-	1.242.600.000
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	(34.238.750)	-	-	-	(34.238.750)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con		(57.724.957)	(213.938.418)	-	(57.763.992)	(329.427.367)
Số dư cuối năm	2.300.000.000	9.608.517.258	60.544.155.095	209.092.973	2.559.494.357	75.221.259.683
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	628.666.694	7.611.635.704	46.384.667.097	144.134.592	2.295.495.145	57.064.599.232
Khấu hao trong năm	92.000.004	762.070.720	5.845.536.772	21.716.070	146.439.108	6.867.762.674
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	(34.238.750)	-	-	-	(34.238.750)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(90.770.116)	(177.189.279)	-	(51.634.596)	(319.593.991)
Số dư cuối năm	720.666.698	8.248.697.558	52.053.014.590	165.850.662	2.390.299.657	63.578.529.165
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.671.333.306	846.245.261	14.373.426.416	64.958.381	321.763.204	17.277.726.568
Số dư cuối năm	1.579.333.302	1.359.819.700	8.491.140.505	43.242.311	169.194.700	11.642.730.518

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	*TSCĐ vô hình khác*	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	275.849.125	109.843.168	6.500.000.000	6.885.692.293
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(1.070.090)	-	(1.070.090)
Số cuối năm	275.849.125	108.773.078	6.500.000.000	6.884.622.203
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	236.563.202	70.000.000	-	306.563.202
Khấu hao trong năm	33.185.001	-	-	33.185.001
Số cuối năm	269.748.203	70.000.000	-	339.748.203
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	39.285.923	39.843.168	6.500.000.000	6.579.129.091
Số cuối năm	6.100.922	38.773.078	6.500.000.000	6.544.874.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**455.702.430.349**	**471.258.273.121**
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	292.924.903.900	334.746.974.311
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	10.428.572.868	7.881.204.029
Phải trả bồi thường bảo hiểm	29.314.989.042	24.641.527.379
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	20.764.007.906	20.488.326.452
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	102.096.435.879	83.468.695.724
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	173.520.754	31.545.226
Phải trả khác cho người bán	**8.815.877.931**	**331.834.047**
Phải trả khác	8.815.877.931	331.834.047
	464.518.308.280	**471.590.107.168**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm (trình bày lại)	*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế giá trị gia tăng	8.588.624.084	111.245.626.679	(112.853.296.120)	6.980.954.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.048.002.229	57.557.759.334	(59.023.511.613)	14.582.249.950
Thuế khác	4.152.445.751	23.580.143.338	(21.796.673.295)	5.935.915.794
Tổng cộng	**28.789.072.064**	**192.383.529.351**	**(193.673.481.028)**	**27.499.120.387**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	134.241.249	265.241.689
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	5.284.763.065	3.680.630.442
Quỹ cháy nổ bắt buộc	3.385.178.553	3.073.975.603
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	602.585.198	292.799.181
Các chi phí phải trả khác	51.516.387.533	43.834.865.968
Tổng cộng	**60.923.155.598**	**51.147.512.883**

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
Số dư đầu năm	**89.195.186.661**	**73.820.287.369**
Phát sinh trong năm	163.448.221.224	165.696.880.383
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(174.219.839.009)	(150.321.981.091)
Số dư cuối năm	**78.423.568.876**	**89.195.186.661**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**10.121.546.712**	**20.127.344.260**
Các khoản phải trả ngoài lương	237.014.497	201.178.676
Ký quỹ ngắn hạn	5.105.579.757	7.577.487.142
Các quỹ từ thiện	534.766.695	106.151.624
Phải trả về cổ tức	337.975.000	335.132.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.906.210.763	11.907.394.418
Dài hạn	**883.263.950**	**1.385.593.774**
Nhận ký quỹ, ký cược	883.263.950	1.385.593.774
Tổng cộng	**11.004.810.662**	**21.512.938.034**

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1. *Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường*

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Số đầu năm (trình bày lại)			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.280.651.440.456**	**(415.260.536.024)**	**865.390.904.432**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	*296.082.572.750*	*(28.739.213.633)*	*267.343.359.117*
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	*984.568.867.706*	*(386.521.322.391)*	*598.047.545.315*
Dự phòng bồi thường	**848.012.201.061**	**(643.652.795.931)**	**204.359.405.130**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	*776.451.330.123*	*(617.335.690.611)*	*159.115.639.512*
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	*71.560.870.938*	*(26.317.105.320)*	*45.243.765.618*
Dự phòng dao động lớn	**117.388.386.775**	-	**117.388.386.775**
Tổng cộng	**2.246.052.028.292**	**(1.058.913.331.955)**	**1.187.138.696.337**
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.350.290.922.859**	**(379.082.993.551)**	**971.207.929.308**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	*340.736.516.417*	*(266.339.923)*	*340.470.176.494*
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	*1.009.554.406.442*	*(378.816.653.628)*	*630.737.752.814*
Dự phòng bồi thường	**1.000.855.219.216**	**(767.528.296.692)**	**233.326.922.524**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	*886.026.049.291*	*(706.538.548.489)*	*179.487.500.802*
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	*114.829.169.925*	*(60.989.748.203)*	*53.839.421.722*
Dự phòng dao động lớn	**132.849.776.798**	-	**132.849.776.798**
Tổng cộng	**2.483.995.918.873**	**(1.146.611.290.243)**	**1.337.384.628.630**

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
Sức khỏe và tai nạn con người	383.525.721.440	296.205.948.063
Tài sản và thiệt hại	292.717.884.451	367.928.978.127
Hàng hoá vận chuyển	13.549.562.607	12.694.045.645
Xe cơ giới	378.581.426.136	361.271.805.201
Cháy nổ	207.795.863.432	170.584.461.075
Trách nhiệm	12.938.940.999	16.388.716.255
Thiệt hại kinh doanh	23.161.875.252	18.323.088.906
Hàng không	17.573.366.915	15.357.801.257
Thân tàu và TNDS chủ tàu	19.016.636.434	19.097.796.758
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	852.720.312	2.270.557.151
Nông nghiệp	576.924.881	528.242.018
Tổng cộng	**1.350.290.922.859**	**1.280.651.440.456**

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
Sức khỏe và tai nạn con người	19.888.925.506	28.739.213.633
Tài sản và thiệt hại	175.883.988.802	218.115.015.367
Hàng hoá vận chuyển	8.699.288.105	8.600.645.188
Xe cơ giới	19.318.434.154	23.431.951.172
Cháy nổ	101.573.723.513	81.311.150.096
Trách nhiệm	8.624.835.718	11.958.179.328
Thiệt hại kinh doanh	18.400.695.099	16.262.222.299
Hàng không	14.895.477.066	13.569.721.713
Thân tàu và TNDS chủ tàu	10.685.643.438	11.752.569.747
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	654.330.513	1.111.508.097
Nông nghiệp	457.651.637	408.359.384
Tổng cộng	**379.082.993.551**	**415.260.536.024**

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Sức khỏe và tai nạn con người	56.129.242.766	65.775.406.707
Tài sản và thiệt hại	382.847.195.484	226.156.099.609
Hàng hoá vận chuyển	21.147.134.607	17.935.805.753
Xe cơ giới	53.636.498.377	60.277.554.395
Cháy nổ	373.893.131.791	356.741.420.846
Trách nhiệm	7.933.306.034	2.869.588.904
Thiệt hại kinh doanh	4.653.692.787	1.338.221.720
Hàng không	10.876.657.716	18.547.249.408
Thân tàu và TNDS chủ tàu	53.680.176.834	60.848.109.682
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	35.910.179.683	37.368.895.671
Nông nghiệp	148.003.137	153.848.366
Tổng cộng	**1.000.855.219.216**	**848.012.201.061**

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Sức khỏe và tai nạn con người	23.148.706.029	26.469.452.919
Tài sản và thiệt hại	377.679.926.278	251.865.775.923
Hàng hoá vận chuyển	16.536.640.296	14.627.993.172
Xe cơ giới	1.965.728.801	2.719.033.152
Cháy nổ	276.523.575.153	267.202.101.135
Trách nhiệm	4.590.529.604	1.500.489.023
Thiệt hại kinh doanh	4.360.981.061	1.226.401.623
Hàng không	9.325.477.503	16.628.502.995
Thân tàu và TNDS chủ tàu	40.308.789.399	47.596.071.949
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	13.087.942.568	13.816.974.040
Tổng cộng	**767.528.296.692**	**643.652.795.931**

17.2. Dự phòng dao động lớn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
Số dư đầu năm	**117.388.386.775**	**102.998.098.129**
Số trích lập thêm trong năm	15.644.275.230	14.429.047.075
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	(182.885.207)	(38.758.429)
Số dư cuối năm	**132.849.776.798**	**117.388.386.775**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự trữ bắt buộc (trình bày lại)*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại) (**)*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số đầu năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**6.457.956.038**	**39.337.904.185**	**181.116.302.959**	**6.047.974.333**	**33.854.263.678**	**2.095.148.384.555**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	154.916.982.807	-	3.206.692.647	158.123.675.454
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	12.145.294.351	(9.084.446.421)	-	(3.060.847.930)	-
Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(23.000.000.000)	-	-	(23.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	43.700.521.297	-	(43.700.521.297)	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(82.093.826.500)	-	(4.364.752.190)	(86.458.578.690)
Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	(900.663.150)	-	(484.972.465)	(1.385.635.615)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	-	129.936.383	(242.672.507)	(112.736.124)
Số cuối năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**51.483.198.536**	**177.253.828.398**	**6.177.910.716**	**28.907.711.233**	**2.142.315.109.580**
Năm nay								
Số đầu năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**51.483.198.536**	**177.253.828.398**	**6.177.910.716**	**28.907.711.233**	**2.142.315.109.580**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	211.087.596.834	-	229.255.152	211.316.851.986
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	10.618.597.877	(10.618.597.877)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	-	(25.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	36.894.420.328	-	(36.894.420.328)	-	-	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(82.093.826.500)	-	(2.246.876.149)	(84.340.702.649)
Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	(463.641.110)	-	(249.652.905)	(713.294.015)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-		(732.835.017)	(1.560.333.303)	(2.293.168.320)
Số cuối năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**62.101.796.413**	**233.270.939.417**	**5.445.075.699**	**25.080.104.028**	**2.241.284.796.582**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua

(**) Điều chỉnh lợi nhuận giữ lại và quỹ dự trữ bắt buộc năm trước theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước số 1506/TB-KTNN ngày 31 tháng 12 năm 2019.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	**1.172.768.950.000**	**1.172.768.950.000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Số cuối năm	**1.172.768.950.000**	**1.172.768.950.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**(82.093.826.500)**	**(87.844.214.305)**

18.3. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**117.276.895**	**117.276.895**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**117.276.895**	**117.276.895**
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**117.276.895**	**117.276.895**
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Phí bảo hiểm gốc	2.332.535.128.134	2.075.815.489.328
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(459.456.061)	(204.956.210)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**2.332.075.672.073**	**2.075.610.533.118**
Phí nhận tái bảo hiểm	104.784.449.421	205.224.486.802
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(77.376.068.597)	(198.659.712.228)
Tổng cộng	**2.359.484.052.897**	**2.082.175.307.692**

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
Sức khỏe và tai nạn con người	453.133.634.354	319.704.067.252
Tài sản và thiệt hại	362.548.308.200	379.035.100.300
Hàng hoá vận chuyển	124.338.090.723	135.968.093.824
Xe cơ giới	736.285.400.913	690.988.657.086
Cháy nổ	451.944.932.230	350.621.175.047
Trách nhiệm	30.811.728.552	26.995.974.798
Thiệt hại kinh doanh	33.429.631.607	36.817.404.274
Hàng không	63.465.875.120	49.751.465.850
Thân tàu và TNDS chủ tàu	72.001.006.241	79.782.513.804
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	2.534.059.448	4.029.010.318
Nông nghiệp	1.583.004.685	1.917.070.565
Tổng cộng	**2.332.075.672.073**	**2.075.610.533.118**

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Sức khỏe và tai nạn con người	15.011.360.426	82.207.170.239
Tài sản và thiệt hại	54.527.235.220	77.676.180.141
Hàng hoá vận chuyển	1.068.066.161	1.037.748.399
Xe cơ giới	24.571.743.079	30.514.565.954
Cháy nổ	7.442.363.399	9.345.985.045
Trách nhiệm	327.879.866	318.497.655
Thiệt hại kinh doanh	396.200.186	1.585.026.137
Hàng không	1.078.489.803	2.179.110.645
Thân tàu và TNDS chủ tàu	279.057.274	108.258.443
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	82.054.007	242.604.702
Nông nghiệp	-	9.339.442
Tổng cộng	**104.784.449.421**	**205.224.486.802**

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	871.514.030.561	838.525.044.932
Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	29.090.593.169	(62.679.277.079)
Tổng cộng	**900.604.623.730**	**775.845.767.853**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
Sức khỏe và tai nạn con người	30.677.974.529	58.927.309.208
Tài sản và thiệt hại	323.188.156.712	327.657.129.231
Hàng hoá vận chuyển	77.428.340.037	83.017.896.784
Xe cơ giới	48.675.819.918	48.468.600.425
Cháy nổ	240.307.004.940	172.849.156.568
Trách nhiệm	21.929.710.844	18.555.469.267
Thiệt hại kinh doanh	28.974.437.493	33.642.784.939
Hàng không	55.099.718.547	44.291.993.341
Thân tàu và TNDS chủ tàu	42.549.642.099	47.935.605.568
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.617.203.604	2.017.277.741
Nông nghiệp	1.066.021.838	1.161.821.860
Tổng cộng	**871.514.030.561**	**838.525.044.932**

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
Sức khỏe và tai nạn con người	7.788.269.613	6.100.911.825
Tài sản và thiệt hại	60.118.775.446	58.249.427.911
Hàng hoá vận chuyển	21.486.270.956	22.420.076.911
Xe cơ giới	14.536.286.678	11.836.929.228
Cháy nổ	51.322.654.559	36.655.529.394
Trách nhiệm	1.990.828.209	1.558.207.458
Thiệt hại kinh doanh	2.627.444.502	1.975.801.848
Hàng không	6.492.600.709	4.611.381.971
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.605.172.163	6.658.837.410
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.162.365.185	130.665.498
Nông nghiệp	89.170.989	124.211.637
Tổng cộng	**174.219.839.009**	**150.321.981.091**

22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí quản lý đơn bảo hiểm	26.384.403.712	25.797.999.021
Doanh thu khác (*)	4.434.978.560	5.063.588.287
Tổng cộng	**30.819.382.272**	**30.861.587.308**

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	964.667.969.448	951.742.403.256
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*867.176.065.703*	*887.325.625.014*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*97.491.903.745*	*64.416.778.242*
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(11.160.384.351)	(15.248.825.151)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(358.465.342.348)	(349.668.274.067)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	156.935.074.509	13.831.200.041
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(132.286.112.006)	(20.676.428.178)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**619.691.205.252**	**579.980.075.901**

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.1 *Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc*

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
Sức khỏe và tai nạn con người	101.279.542.744	83.635.779.925
Tài sản và thiệt hại	93.631.901.948	180.630.438.073
Hàng hoá vận chuyển	39.110.439.313	59.486.303.881
Xe cơ giới	340.655.082.654	339.902.033.810
Cháy nổ	235.417.319.315	186.466.272.506
Trách nhiệm	4.129.220.773	607.093.557
Thiệt hại kinh doanh	563.295.749	31.478.527
Hàng không	1.992.399.254	4.326.751.913
Thân tàu và TNDS chủ tàu	50.396.863.953	30.926.177.902
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	782.944.299
Nông nghiệp	-	530.350.621
Tổng cộng	**867.176.065.703**	**887.325.625.014**

23.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Sức khỏe và tai nạn con người	47.840.138.174	34.834.119.397
Tài sản và thiệt hại	28.878.332.753	13.117.923.412
Hàng hoá vận chuyển	758.790.733	1.630.637.022
Xe cơ giới	17.316.019.387	14.812.561.320
Cháy nổ	587.117.328	11.916.175
Trách nhiệm	23.029.550	-
Hàng không	2.079.662.370	4.148.044
Thân tàu và TNDS chủ tàu	8.813.450	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	5.472.872
Tổng cộng	**97.491.903.745**	**64.416.778.242**

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Sức khỏe và tai nạn con người	26.164.577.457	4.357.582.952
Tài sản và thiệt hại	115.644.947.263	126.479.346.148
Hàng hoá vận chuyển	20.085.717.279	32.465.562.801
Xe cơ giới	22.384.078.993	17.902.178.525
Cháy nổ	126.344.515.747	140.337.596.631
Trách nhiệm	2.449.178.768	366.912.418
Thiệt hại kinh doanh	472.250.948	30.110.199
Hàng không	6.866.127.355	(114.797.212)
Thân tàu và TNDS chủ tàu	38.053.948.538	26.652.882.170
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	709.976.037
Nông nghiệp	-	480.923.398
Tổng cộng	**358.465.342.348**	**349.668.274.067**

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Chi hoa hồng bảo hiểm	201.144.256.440	179.739.691.944
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	53.404.856	92.953.940
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	25.125.463.792	22.600.027.148
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.321.329.272	793.476.139
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	7.227.034.861	6.771.443.296
Chi khác	412.608.036.932	365.902.136.146
Tổng cộng	**647.479.526.153**	**575.899.728.613**

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.127.279.824	181.299.604.065
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	39.741.282.063	38.743.076.280
Cổ tức	7.032.396.273	6.066.649.748
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.812.865.206	15.619.689.831
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.234.741.042	22.044.213.642
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.027.147	-
Tổng cộng	**282.985.591.555**	**263.773.233.566**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	6.787.441	13.181.918
Chi phí lãi trái phiếu	64.664.424	488.827.909
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	80.234.685	267.934.919
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	307.852.699	13.530.152.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.893.603.176	14.186.045.012
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(680.254.815)	(3.553.252.241)
Chi phí tài chính khác	97.892.748	117.643.034
Tổng cộng	**18.770.780.358**	**25.050.533.350**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Chi phí nhân viên	203.926.343.335	186.641.083.165
Chi phí vật liệu	8.829.807.739	11.460.814.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.743.995.684	3.972.293.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.900.947.675	7.717.053.456
Thuế, phí và lệ phí	9.487.992.850	8.778.159.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.756.116.251	95.828.337.147
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.697.232.170	21.326.437.987
Chi phí bằng tiền khác	6.384.577.483	6.293.052.212
Tổng cộng	**375.727.013.187**	**342.017.231.720**

28. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23.393.283	242.896.051
Các khoản khác	882.198.345	3.097.777.151
Tổng cộng	**905.591.628**	**3.340.673.202**

29. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản phạt	178.660.637	708.390.867
Các khoản khác	105.912.958	734.227.412
Tổng cộng	**284.573.595**	**1.442.618.279**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.557.759.334	56.629.498.351
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.337.848.536	1.054.606.263
Tổng cộng	**58.895.607.870**	**57.684.104.614**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**270.084.688.043**	**215.807.780.068**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	**52.815.431.731**	**46.633.105.633**
Các khoản điều chỉnh tăng:	**11.430.144.659**	**17.526.248.728**
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	11.000.365.114	12.094.323.734
Chi phí trích trước năm nay	*6.255.451.331*	*4.731.937.533*
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	*3.131.955.027*	*4.575.036.435*
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	-	*1.987.869.502*
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	*1.612.958.756*	*799.480.264*
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	429.779.545	5.431.924.994
Các khoản điều chỉnh giảm:	**(5.349.968.520)**	**(6.475.249.747)**
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.389.916.915)	(2.985.684.976)
Chi phí trích trước năm trước	(3.116.537.534)	(3.359.958.684)
Điều chỉnh giảm khác	(843.514.071)	(129.606.087)
Chi phí thuế TNDN	**58.895.607.870**	**57.684.104.614**

30.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số đầu năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	-	-	-	90.502.034
Lỗ từ các hợp đồng ước nhận tái cố định	2.472.045.525	3.310.070.338	838.024.813	(1.275.661.349)
Lỗ từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	-	-	-	422.585.529
	2.472.045.525	**3.310.070.338**		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	635.674.266	1.096.385.377	(460.711.111)	1.096.385.377
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	1.681.329.506	720.794.672	960.534.834	720.794.672
	2.317.003.772	**1.817.180.049**		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**155.041.753**	**1.492.890.289**		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			**1.337.848.536**	**1.054.606.263**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	98.353.077.293	104.004.181.768
		Chi phí bồi thường	(26.477.670.532)	(4.129.270.451)
		Chi phí hoa hồng	(57.319.011.863)	(36.689.838.516)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	177.357.075.344	143.382.345.626
		Chi phí thuê văn phòng	(13.591.372.903)	(12.538.210.946)
		Phí chuyển tiền	(2.110.035.564)	(2.459.510.767)
		Lãi vay ngắn hạn	(1.198.356)	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	495.958.587	247.233.079
		Chi bồi thường bảo hiểm	(325.992.889)	(250.962.364)
		Chi phí hoa hồng	(35.906.609)	(8.295.000)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	-	437.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	535.856.622	438.959.258
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	4.768.331.507	5.310.160.978
		Chi bồi thường bảo hiểm	(10.615.000)	(104.720.980)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	103.978.860.655	56.408.473.267
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	2.485.500.000.000	2.260.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	111.134.135.618	96.458.075.689
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	422.050.779	71.016.931
		Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV	10.000.000.000	8.000.000.000
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	1.520.633.193	1.552.404.293
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc	450.221.927	397.120.058
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	49.500.000.000	61.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.123.728.767	2.354.509.589
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(6.299.323.944)	(12.538.210.946)
		Phải trả tiền thuê văn phòng	(1.916.125.528)	(2.459.510.767)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(22.948.622)	(8.295.000)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao Hội đồng Quản trị	515.000.001	252.000.000
Tổng cộng	**515.000.001**	**252.000.000**

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	10.181.650.646	10.949.255.905
Các khoản trợ cấp khác	501.783.334	504.133.340
Tổng cộng	**10.683.433.980**	**11.453.389.245**

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: triệu VND

	Thị trường trong nước	*Thị trường nước ngoài*	*Loại trừ giao dịch nội bộ*	*Tổng cộng*
Doanh thu phí bảo hiểm	2.139.178	317.118	(96.812)	2.359.484
Phí nhượng tái bảo hiểm	(723.653)	(279.484)	102.532	(900.605)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	**1.415.525**	**37.634**	**5.720**	**1.458.879**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	191.450	41.912	(28.323)	205.039
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**1.606.975**	**79.546**	**(22.603)**	**1.663.918**
Chi bồi thường	(937.803)	(47.955)	32.250	(953.508)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	357.568	30.006	(29.109)	358.465
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(67.702)	(130.952)	41.719	(156.935)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	47.859	126.350	(41.923)	132.286
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**(600.078)**	**(22.551)**	**2.937**	**(619.692)**
Tăng dự phòng dao động lớn	(15.234)	-	(410)	(15.644)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(625.693)	(48.822)	27.035	(647.480)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**(1.241.005)**	**(71.373)**	**29.562**	**(1.282.816)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**365.970**	**8.173**	**6.959**	**381.102**
Doanh thu hoạt động tài chính	258.943	28.221	(4.178)	282.986
Chi phí hoạt động tài chính	(4.951)	(13.999)	180	(18.770)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**253.992**	**14.222**	**(3.998)**	**264.216**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(358.436)	(20.702)	3.411	(375.727)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**261.526**	**1.693**	**6.372**	**269.591**
Thu nhập khác	656	250		906
Chi phí khác	(261)	(23)		(284)
Lợi nhuận khác	**395**	**227**		**622**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**261.921**	**1.920**	**6.372**	**270.213**

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Thị trường trong nước	*Thị trường nước ngoài*	*Loại trừ giao dịch nội bộ*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**3.980.184**	**451.287**	**(208.866)**	**4.222.605**
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.693	13.648	-	119.341
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.313.523	84.020	-	2.397.543
Các khoản phải thu ngắn hạn	447.499	61.019	(87.281)	421.237
Hàng tồn kho	-	179	-	179
Tài sản ngắn hạn khác	134.240	17.623	(14.169)	137.694
Tài sản tái bảo hiểm	979.229	274.798	(107.416)	1.146.611
TÀI SẢN DÀI HẠN	**1.254.383**	**53.311**	**(34.660)**	**1.273.034**
Các khoản phải thu dài hạn	12.731	22.576	-	35.307
Tài sản cố định	16.940	1.248	-	18.188
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.224.494	29.487	(34.660)	1.219.321
Tài sản dài hạn khác	218	-	-	218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**5.234.567**	**504.598**	**(243.526)**	**5.495.639**
NỢ PHẢI TRẢ	**3.036.227**	**432.940**	**(214.813)**	**3.254.354**
Nợ ngắn hạn	3.035.343	432.940	(214.813)	3.253.470
Nợ dài hạn	884	-		884
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**2.198.340**	**71.658**	**(28.713)**	**2.241.285**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**5.234.567**	**504.598**	**(243.526)**	**5.495.639**

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.782.579.344	2.955.865.884
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	30.404.047.823	17.616.250.470
- Đến hạn trên 5 năm	-	2.296.588.241
Tổng cộng	**33.186.627.167**	**22.868.704.595**

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	105.454.924.617	124.511.442.349
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	5.064.572	5.144.679
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	218.261	257.583
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	68.700	12.328
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	12.320	62.629
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	2.715.915.488	1.993.438.383
Ngoại tệ Thái (THB)	7.612.073	4.910.090

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	211.087.596.834	154.916.982.807
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	25.000.000.000	23.000.000.000
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	186.087.596.834	131.916.982.807
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	117.276.895	117.276.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.587	1.125

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.3 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định* (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.765.934	432.791	408%
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.738.495	365.930	475%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 *Chiến lược kinh doanh bảo hiểm*

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

35.5 *Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm*

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 *Rủi ro bảo hiểm*

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng bồi thường được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường luỹ kế						
1	356.341	435.894	499.619	559.051	562.301	
2	376.353	471.314	506.456	585.807	-	
3	377.401	480.637	516.302	-	-	
4	378.384	478.567	-	-	-	
5	380.101	-	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (1)	**380.101**	**478.567**	**516.302**	**585.807**	**562.301**	**2.523.078**
II. Số đã chi trả bồi thường luỹ kế						
1	253.717	337.630	352.410	428.084	444.950	
2	351.353	463.819	480.432	552.892	-	
3	367.925	482.617	494.919	-	-	
4	373.622	475.931	-	-	-	
5	379.083	-	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (2)	**379.083**	**475.931**	**494.919**	**552.892**	**444.950**	**2.347.775**
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	**1.018**	**2.636**	**21.383**	**32.915**	**117.351**	**175.303**
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	**(23.760)**	**(42.673)**	**(16.683)**	**(26.756)**	**-**	**(109.872)**
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	**(6%)**	**(9%)**	**(3%)**	**(5%)**	**0%**	**(4%)**

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

36.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- Độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Đơn vị tính: VND

Biến số tăng/(giảm)	*Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế*	*Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
+5%	3.875.263.279	3.100.210.624
-5%	(3.875.263.280)	(3.100.210.624)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
+5%	3.292.661.099	2.634.128.879
-5%	(3.292.661.099)	(2.634.128.879)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 254.152.715.840 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 157,469,478,645 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 4.208.644.660 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: giảm 531.032.560 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.213.152.162 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: tăng 510.600.000 VND).

36 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

36.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*		*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*
	< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	2.262	11.699	14.150	39.668	35.536
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	**2.262**	**11.699**	**14.150**	**42.668**	**38.536**
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 *(trình bày lại)*					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	47.635	2.267	23.585	36.294	35.184
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	**47.635**	**2.267**	**23.585**	**39.294**	**38.184**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

36.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu VND

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Phải trả về bảo hiểm	60.507.569.816	-	-	60.507.569.816
Phải trả về tái bảo hiểm	-	395.021.339.779	-	395.021.339.779
Chi phí phải trả	-	10.121.546.712	-	10.121.546.712
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.000.855.219.216	-	-	1.000.855.219.216
Các khoản phải trả khác	294.835.739.334	-	-	294.835.739.334
	1.356.198.528.366	**405.142.886.491**	**-**	**1.761.341.414.857**

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

Đơn vị: triệu VND

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 *(trình bày lại)*				
Phải trả về bảo hiểm	53.011.057.860	-	-	53.011.057.860
Phải trả về tái bảo hiểm	-	418.215.670.035	-	418.215.670.035
Chi phí phải trả	-	20.127.344.260	-	20.127.344.260
Dự phòng phải trả bồi thường	848.012.201.061	-	-	848.012.201.061
Các khoản phải trả khác	256.870.927.681	-	-	256.870.927.681
	1.157.894.186.602	**438.343.014.295**	**-**	**1.596.237.200.897**

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu*:**

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCom được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba (03) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: triệu VND

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
31 tháng 12 năm 2019	*Giá gốc*	*Lãi dự thu/dự chi*	*Dự phòng giảm giá trị*	*Tổng*	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	249.177.368.094	-	(50.696.433.253)	198.480.934.841	281.587.639.016
Cổ phiếu niêm yết	*171.743.371.584*	-	*(2.105.345.252)*	*169.638.026.332*	*252.744.730.507*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*27.433.996.510*	-	*(26.026.017.410)*	*1.407.979.100*	*1.407.979.100*
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	*50.000.000.000*	-	*(22.565.070.591)*	*27.434.929.409*	*27.434.929.409*
Các khoản cho vay và phải thu	3.759.619.327.047	146.288.312.947	(48.878.224.658)	3.857.029.415.336	3.857.029.415.336
Trái phiếu	*503.399.242.353*	*8.905.479.452*	*(3.000.000.000)*	*509.304.721.805*	*509.304.721.805*
Đầu tư tiền gửi	*2.914.983.343.398*	*135.949.357.795*	-	*3.050.932.701.193*	*3.050.932.701.193*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*297.664.577.140*	-	*(44.912.340.197)*	*252.752.236.943*	*252.752.236.943*
Các khoản phải thu khác	*10.995.736.946*	-	*(965.884.461)*	*10.029.852.485*	*10.029.852.485*
Ký quỹ bảo hiểm	*32.576.427.210*	*1.433.475.700*	-	*34.009.902.910*	*34.009.902.910*
Tiền và tương đương tiền	119.341.101.387	-	-	119.341.101.387	119.341.101.387
Tổng cộng	**4.128.137.796.528**	**146.288.312.947**	**(99.574.657.911)**	**4.174.851.451.564**	**4.257.958.155.739**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	464.518.308.280	-	-	464.518.308.280	464.518.308.280
Chi phí phải trả	60.923.155.598	-	-	60.923.155.598	60.923.155.598
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11.004.810.662	-	-	11.004.810.662	11.004.810.662
Tổng cộng	**536.446.274.540**	**-**	**-**	**536.446.274.540**	**536.446.274.540**

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu VND

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
31 tháng 12 năm 2018	*Giá gốc*	*Lãi dự thu/dự chi*	*Dự phòng giảm giá trị*	*Tổng*	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	184.784.743.944	-	(51.376.688.068)	133.408.055.876	182.629.417.577
Cổ phiếu niêm yết	*108.877.373.944*	-	*(661.117.000)*	*108.216.256.944*	*157.437.618.645*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*25.907.370.000*	-	*(25.907.370.000)*	-	-
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	*50.000.000.000*	-	*(24.808.201.068)*	*25.191.798.932*	*25.191.798.932*
Các khoản cho vay và phải thu	3.582.693.137.735	131.521.454.507	(38.184.115.462)	3.676.030.476.780	3.676.030.476.780
Trái phiếu	*480.879.030.419*	*10.835.800.283*	*(3.000.000.000)*	*488.714.830.702*	*488.714.830.702*
Đầu tư tiền gửi	*2.696.403.775.594*	*117.631.843.811*	-	*2.814.035.619.405*	*2.814.035.619.405*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*362.968.721.906*	-	*(31.055.120.754)*	*331.913.601.152*	*331.913.601.152*
Các khoản phải thu khác	*11.242.100.609*	-	*(4.128.994.708)*	*7.113.105.901*	*7.113.105.901*
Ký quỹ bảo hiểm	*31.199.509.207*	*3.053.810.413*	-	*34.253.319.620*	*34.253.319.620*
Tiền và tương đương tiền	99.928.524.532	-	-	99.928.524.532	99.928.524.532
Tổng cộng	**3.867.406.406.211**	**131.521.454.507**	**(89.560.803.530)**	**3.909.367.057.188**	**3.958.588.418.889**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	471.590.107.168	-	-	471.590.107.168	471.590.107.168
Chi phí phải trả	51.147.512.883	-	-	51.147.512.883	51.147.512.883
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.512.938.034	-	-	21.512.938.034	21.512.938.034
Tổng cộng	**544.250.558.085**	-	-	**544.250.558.085**	**544.250.558.085**

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2019, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam (KTNN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đưa ra kết luận theo công văn số 1506/TB-KTNN ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Tổng Kiểm toán phê duyệt.

Dựa trên kết luận của KTNN, Tổng Công ty đã đưa ra các số liệu tương ứng liên quan đến các điều chỉnh mà KTNN yêu cầu đối với Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*Tài sản*	*Thuyết minh*	*31 tháng 12 năm 2018 (Số đã trình bày)*	*Điều chỉnh*	*31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.675.064.474.317**	**4.923.297.203**	**4.679.987.771.520**
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**479.038.445.422**	**3.538.548.772**	**482.576.994.194**
131	***1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng***		**359.715.295.468**	**3.538.548.772**	**363.253.844.240**
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	[38.1]	*359.430.173.134*	*3.538.548.772*	*362.968.721.906*
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**125.700.410.246**	**235.410.988**	**125.935.821.234**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		125.525.014.765	235.410.988	125.760.425.753
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	[38.2]	*123.299.932.322*	*235.410.988*	*123.535.343.310*
190	**VI. Tài sản tái bảo hiểm**		**1.057.763.994.511**	**1.149.337.443**	**1.058.913.331.954**
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	[38.3]	414.111.198.580	1.149.337.443	415.260.536.023
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**5.133.417.813.552**	**4.923.297.203**	**5.138.341.110.755**

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*31 tháng 12 năm 2018 (Số đã trình bày)*	*Điều chỉnh*	*31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.005.199.214.882**	**(9.173.213.707)**	**2.996.026.001.175**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.003.813.621.108***	***(9.173.213.707)***	***2.994.640.407.401***
311	**1. Phải trả người bán ngắn hạn**		**470.404.779.120**	**1.185.328.048**	**471.590.107.168**
311.1	*1.1.Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	[38.4]	*470.072.945.073*	*1.185.328.048*	*471.258.273.121*
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	[38.5]	28.960.034.089	(170.962.025)	28.789.072.064
314	3. Phải trả người lao động	[38.15]	56.569.511.102	3.949.626.879	60.519.137.981
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	[38.6]	68.312.490.081	(17.164.977.198)	51.147.512.883
318.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	[38.7]	88.903.008.964	292.177.697	89.195.186.661
329	**15. Dự phòng nghiệp vụ**		**2.243.316.435.400**	**2.735.592.892**	**2.246.052.028.292**
329.1	*15.1.Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	[38.8]	1.277.936.540.180	*2.714.900.276*	1.280.651.440.456
329.3	*15.2.Dự phòng dao động lớn*		117.367.694.159	*20.692.616*	117.388.386.775
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.128.218.598.670**	**14.096.510.910**	**2.142.315.109.580**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**2.128.218.598.670**	***14.096.510.910***	**2.142.315.109.580**
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		50.778.372.991	704.825.545	51.483.198.536
421	**3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**163.862.143.033**	**13.391.685.365**	**177.253.828.398**
421b	*3.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	[38.15]	133.441.587.856	13.391.685.365	146.833.273.221
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.133.417.813.552**	**4.923.297.203**	**5.138.341.110.755**

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*2018 (Đã trình bày)*	*Điều chỉnh*	*2018 (Trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm**		**2.081.581.729.069**	**593.578.623**	**2.082.175.307.692**
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	[38.9]	2.072.302.054.219	3.308.478.899	2.075.610.533.118
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[38.8]	(195.944.811.952)	(2.714.900.276)	(198.659.712.228)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**		**(775.755.887.975)**	**(89.879.878)**	**(775.845.767.853)**
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	[38.10]	(837.285.827.611)	(1.239.217.321)	(838.525.044.932)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	[38.3]	61.529.939.636	1.149.337.443	62.679.277.079
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**1.305.825.841.094**	**503.698.745**	**1.306.329.539.839**
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		**181.156.409.449**	**27.158.950**	**181.183.568.399**
04.1	*- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*		**150.294.822.141**	**27.158.950**	**150.321.981.091**
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**1.486.982.250.543**	**530.857.695**	**1.487.513.108.238**
11	6. Chi bồi thường		**(936.522.493.431)**	**28.915.326**	**(936.493.578.105)**
11.1	*- Tổng chi bồi thường*	[38.11]	(951.771.318.582)	28.915.326	(951.742.403.256)
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm**		**(580.008.991.227)**	**28.915.326**	**(579.980.075.901)**
16.1	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(14.408.354.459)	(20.692.616)	(14.429.047.075)
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(593.034.669.425)**	**17.134.940.812**	**(575.899.728.613)**
17.1	*- Chi hoa hồng bảo hiểm*		(179.719.423.347)	(20.268.597)	(179.739.691.944)
17.2	*- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	[38.12]	(413.315.246.078)	17.155.209.409	(396.160.036.669)

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*2018 (Đã trình bày)*	*Điều chỉnh*	*2018 (Trình bày lại)*
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(1.187.452.015.111)**	**17.143.163.522**	**(1.170.308.851.589)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**299.530.235.432**	**17.674.021.217**	**317.204.256.649**
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[38.13]	(337.672.604.841)	(4.344.626.879)	(342.017.231.720)
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**200.580.330.807**	**13.329.394.338**	**213.909.725.145**
50	**23. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**202.478.385.730**	**13.329.394.338**	**215.807.780.068**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[38.14]	(57.396.614.923)	767.116.572	(56.629.498.351)
60	**26. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**144.027.164.544**	**14.096.510.910**	**158.123.675.454**

Lý do điều chỉnh số liệu so sánh

38.1 Điều chỉnh Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	*Nội dung*	*Số tiền*
38.1.1	Tăng phải thu phí bảo hiểm gốc	3.509.633.446
38.1.2	Tăng phải thu khác hoạt động bảo hiểm	28.915.326
		3.538.548.772

38.2 Tăng chi phí hoa hồng chưa phân bổ do điều chỉnh hoa hồng của phí bảo hiểm gốc

38.3 Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm, do ảnh hưởng của điều chỉnh dự phòng phí bảo hiểm gốc trình bày tại thuyết minh số 37.8.

38.4 Điều chỉnh các khoản phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	*Nội dung*	*Số tiền*
38.4.1	Tăng phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	919.880.674
38.4.2	Tăng hoa hồng bảo hiểm phải trả	255.679.585
38.4.3	Tăng phí quản lý đồng bảo hiểm phải trả	9.767.789
		1.185.328.048

38.5 Điều chỉnh Thuế và các khoản phải nộp nhà nước gồm:

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	*Nội dung*	*Số tiền*
38.5.1	Tăng thuế GTGT	201.154.547
38.5.2	Giảm thuế TNDN (đã trình bày tại Thuyết minh số 37.14)	(767.116.572)
38.5.3	Tăng thuế khác	395.000.000
		(170.962.025)

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Lý do điều chỉnh số liệu so sánh (tiếp theo)

38.6 Điều chỉnh giảm Chi phí phải trả ngắn hạn do điều chỉnh giảm chi phí dự chi chi phí marketing

38.7 Tăng doanh thu hoa hồng chưa được hưởng do điều chỉnh doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

38.8 Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc do điều chỉnh doanh thu phí bảo hiểm gốc, đã trình bày tại Thuyết minh 37.9.

38.9 Điều chỉnh tăng Doanh thu phí bảo hiểm gốc do ghi nhận sai kỳ kế toán số tiền 3.308.478.899 VNĐ.

38.10 Điều chỉnh tăng phí nhượng tái bảo hiểm số do ảnh hưởng của điều chỉnh doanh thu phí gốc đã trình bày tại Thuyết minh 37.9.

38.11 Điều chỉnh giảm chi phí bồi thường 28.915.326 VNĐ, do chưa thực hiện đúng quy định tại các quy tắc bảo hiểm.

38.12 Điều chỉnh giảm Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm do:

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	*Nội dung*	*Số tiền*
38.12.1	Giảm Chi phí phải trả ngắn hạn (đã trình bày tại Thuyết minh số 37.6)	(17.164.977.198)
38.12.2	Tăng chi phí quản lý đồng bảo hiểm (đã trình bày tại Thuyết minh số 37.4.3)	9.767.789
		(17.155.209.409)

38.13 Điều chỉnh tăng Chi phí quản lý doanh nghiệp do:

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	*Nội dung*	*Số tiền*
38.13.1	Điều chỉnh thuế và khác khoản phải nộp khác	395.000.000
38.13.2	Tăng chi phí nhân công	3.949.626.879
		4.344.626.879

38.14 Điều chỉnh giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành do chênh lệch từ điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước 767.116.572 VNĐ.

38.15 Điều chỉnh quỹ bổ sung thu nhập, lương hiệu quả và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do kết quả của điều chỉnh Kiểm toán Nhà Nước

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 11 tháng 02 năm 2020.

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính - Kế toán	Ban Tài chính - Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2020